

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN
Số: 05/NH-BB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2024

BIÊN BẢN
Công khai NH 2023 - 2024

Hôm nay, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thành phần gồm:

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Ông Thái Quang Cường | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Ông Lý Minh Long | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 3. Bà Vũ Thúy Ngọc | Chức vụ: PT kế toán |

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Trường THPT Nguyễn Hiền công khai các nội dung theo quy định.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường công khai trên trang Web trường.

THANH TRA NHÂN DÂN



Lý Minh Long

PT KẾ TOÁN



Vũ Thúy Ngọc



Thái Quang Cường

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN
Số 42/QĐ-NH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Công khai NH 2023 - 2024

Hôm nay, ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THPT Nguyễn Hiền công khai các mục như sau:

- Cam kết chất lượng giáo dục theo biểu mẫu 09
- Chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu số 10
- Công khai cơ sở vật chất theo biểu mẫu số 11
- Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo biểu mẫu số 12
- Công khai bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc đến quý 2/2024
- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học.
- Công khai các khoản chi theo từng năm học
- Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện chính sách xã hội.

Nội dung công khai bên trên được nhà trường dán tại mục công khai trên trang Web trường.

THANH TRA NHÂN DÂN



Lý Minh Long



CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

Lê Văn Vĩnh Tú



HIỆU TRƯỞNG

Thái Quang Cường

Biểu mẫu số 9

Sở Giáo Dục và Đào Tạo TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT NH 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo quy định	Học bạ lớp 10 được lên lớp 11	Học bạ lớp 11 được lên lớp 12	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo theo mô hình Tiên tiến hội nhập.	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hợp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	Hợp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	Hợp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm, trao đổi CMHS với GVCN hàng tuần, với giám thị và GV bộ môn theo vụ việc. Nghiêm túc, chuyên cần	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	Hoạt động đoàn, thanh niên học sinh, phong trào Văn – Thể -	



		Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài, Học IELTS. Tin học MOS	Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài, Học IELTS	Mỹ, hoạt đồng giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,... Học sinh được học tiếng Anh với GV nước ngoài.	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức Tốt+Khá trên 98%, học tập Khá +Giỏi trên 98%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	Đạo đức Tốt+Khá trên 97%, học tập Khá +Giỏi trên 98%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	Đạo đức Tốt+Khá trên 99%, học tập Khá +Giỏi trên 96%, hạn chế học sinh yếu. Học sinh có sức khỏe tốt đủ sức khỏe để phục vụ Đất nước	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thăng	Lên lớp thăng	Đủ khả năng đậu và học Đại học ở các trường Đại học danh tiếng	

TPHCM, ngày 15 tháng 06 năm 2024

Hiệu trưởng



Thái Quang Cường

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo Dục và Đào Tạo TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông năm
học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1393	520	485	388	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1340/1393 96,2 %	497/520 95.58 %	462/485 95.26 %	381/388 98.2 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49/1393 3,52 %	23/520 4.42 %	20/485 4.12 %	6/388 1.55 %	
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	4/1393 0,29 %	0	3/485 0.62 %	1/388 0.26 %	
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	1393	520	485	388	
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	560/1393 40.2 %	173/520 33,27 %	191/485 39,38 %	196/388 50.52 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	732/1393 52.55 %	296/520 56.92 %	259/485 53.4 %	177/388 45.62 %	
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	100/1393 7.18 %	51/520 9.81 %	34/485 7.07 %	15/388 3.87 %	
4	Yếu (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1/1393 0,07 %	0	1/485 021 %	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1393 99.93 %	520/520 100 %	484/485 99.79 %	388/388 100 %	
a	Học sinh giỏi (HSXS) (tỷ lệ so với tổng số)	229/1393 16.44 %	17/520 3.27 %	16/485 3.3 %	196/388 50.52 %	
b	Học sinh tiên tiến (HSG) (tỷ lệ so với tổng số)	507/1393 36.4 %	156/520 30 %	174/485 35.88 %	177/388 45.62 %	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1/1393 0.07 %	0	1/485 0.2%	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	5	4	1	0	
	Chuyển trường đi và du học (tỷ lệ so với tổng số)	14	6	4	4	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	



IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	35	0	21	14	
1	Cấp tỉnh/thành phố K12	11	0	0	11	
2	Máy tính cầm tay K12	1	0	0	1	
3	Cuộc thi Khoa học kỹ thuật	2	0	0	2	
4	Olympic 30.4 (K11)	21	0	21	0	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	388			388	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	388			388	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	376//388 96.9 %			376/388 96.9 %	
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	646/747	232/288	239/246	175/213	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	412	143	149	120	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024



Thái Quang Cường



Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	42	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	42	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	33/1	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5.561,7	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1176	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	144	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	140	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	24	
2	Khối lớp 11	24	
3	Khối lớp 12	24	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	190	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		



1	Ti vi	57	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	
5	Thiết bị khác...(bảng tương tác)	4	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	1-60

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	15-668	445	1,5
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	4-4	0	0,11-0,11
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

TPHCM, ngày 30 tháng 6 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thủy Trúc

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM
Trường THPT Nguyễn Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TC CN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	105	89	16	0	37	54		2	12	
I	Giáo viên	82	81	1	0	34	48				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	13	13		0	5	8				
2	Lý	7	7		0	4	3				
3	Hóa	6	6	1	0	5	2				
4	Sinh	4	4		0	2	2				
5	Sử	5	5		0	1	4				
6	Địa	4	4		0	1	3				
7	Văn	11	11		0	6	5				
8	Công nghệ	0	0		0	0	0				
9	Tin học	6	6		0	1	5				
10	KTPL	5	5		0	1	4				
11	Tâm lý	1	1		0	1	0				
12	Anh Văn	11	11		0	4	7				
13	TD-GDQP	8	8		0	3	5				
II	Cán bộ quản lý	3	3		0	3	0				
1	Hiệu trưởng	1	1		0	1	0				
2	Phó hiệu trưởng	2	2		0	2	0				
III	Nhân viên	20	5	15	0	0	6		2	12	
1	Nhân viên văn thư	1	1		0		1				
2	Nhân viên kế toán	1	1		0		1				
3	Thủ quỹ	1	1		0				1		
4	Nhân viên y tế	1	1		0				1		
5	Nhân viên thư viện	1	1		0		1				
6	Nhân viên khác	15	0	15	0					12	

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN HIỀN

Thái Quang Cường

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã ĐVQHNS: 1060858

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Thị Hằng Nga
Ngày ký: 02/07/2024 11:24:52
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	3.804.515.000	56.240.000	3.804.515.000	3.804.515.000	360.126.413	721.219.893	0	0	0	3.083.295.107
13	074	00000	0	8.700.000.000	0	8.700.000.000	8.700.000.000	2.327.785.854	4.647.510.480	0	0	0	4.052.489.520
14	074	00000	2.771.260.643	11.235.860.000	0	11.235.860.000	14.007.120.643	3.115.921.584	3.596.156.239	0	0	0	10.410.964.404
Cộng:			2.771.260.643	23.740.375.000	56.240.000	23.740.375.000	26.511.635.643	5.803.833.851	8.964.886.612	0	0	0	17.546.749.031
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Ân

Người ký: Lê Thị Hằng Nga
Ngày ký: 02/07/2024 11:24:52
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: VÕ THUY NGOC
Ngày ký: 01/07/2024 11:01:15
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Người ký: Thái Quang Cường
Ngày ký: 02/07/2024 10:48:40
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã ĐVQHNS: 1060858

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Thị Hằng Nga
Ngày ký: 01/07/2024 14:14:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	296.400.340	592.855.879	296.400.340	592.855.879
Phụ cấp khác	12	074	6149	00000	0	0	0	900.000	0	900.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	51.870.060	103.749.780	51.870.060	103.749.780
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	8.892.011	17.785.677	8.892.011	17.785.677
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	2.964.002	5.928.557	2.964.002	5.928.557
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.454.359.200	2.908.331.000	1.454.359.200	2.908.331.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	22.350.000	44.700.000	22.350.000	44.700.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	447.284.292	887.726.802	447.284.292	887.726.802
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	1.564.500	2.980.000	1.564.500	2.980.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	34.980.730	69.886.960	34.980.730	69.886.960
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	264.545.738	529.010.644	264.545.738	529.010.644
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	45.350.697	90.687.537	45.350.697	90.687.537
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	30.233.798	60.458.358	30.233.798	60.458.358
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	15.116.899	30.229.179	15.116.899	30.229.179
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	2.634.113.787	2.634.113.787	2.634.113.787	2.634.113.787
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000	0	0	302.584.800	605.089.000	302.584.800	605.089.000

Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000	0	0	4.650.000	9.300.000	4.650.000	9.300.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	93.059.148	184.694.838	93.059.148	184.694.838
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	325.500	620.000	325.500	620.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	7.277.870	14.540.240	7.277.870	14.540.240
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	55.039.717	110.062.616	55.039.717	110.062.616
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	9.435.381	18.867.879	9.435.381	18.867.879
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	6.290.254	12.578.586	6.290.254	12.578.586
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	3.145.127	6.289.293	3.145.127	6.289.293
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	12.000.000	23.500.000	12.000.000	23.500.000
Cộng:					0	0	5.803.833.851	8.964.886.612	5.803.833.851	8.964.886.612
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Ân

Người ký: Lê Thị Hằng Nga
Ngày ký: 01/07/2024 14:14:44
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh

Lê Thị Hằng Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: VŨ THÚY NGỌC
Ngày ký: 29/06/2024 09:58:57
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

VŨ THÚY NGỌC

Người ký: Thái Quang Cường
Ngày ký: 01/07/2024 06:45:22
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Thái Quang Cường

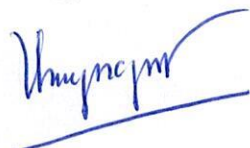
CÔNG KHAI THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ HỌC SINH NH 2023 - 2024

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG THU	NH 2023 - 2024		DỰ KIẾN NH 2024 - 2025	
		MỨC THU	THU THEO THÁNG / NĂM	MỨC THU	THU THEO THÁNG / NĂM
1	Học phí	120.000đ/HS/tháng	9 tháng/ năm	120.000đ/HS/tháng	9 tháng/ năm
		180.000đ/HS/tháng	9 tháng/ năm nhà nước hỗ trợ		
2	Thu khác				
2.1	Tiền tổ chức học 2 buổi/ngày				
2.2	Tiền tổ chức học tăng cường ngoại ngữ, tin học				
2.3	Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	250.000đ/HS/tháng	Từ tháng 9/2023 - 5/2024	250.000đ/HS/tháng	
2.4	Tiền vệ sinh bán trú	50.000đ/HS/tháng	Từ tháng 9/2023 - 5/2024	50.000đ/HS/tháng	
2.5	Tiền thuê máy lạnh, bảo trì máy lạnh, tiền điện	50.000đ/tháng	Từ tháng 9/2023 - 5/2024	50.000đ/tháng	
2.6	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	200.000	1 NH mua 1 lần	200.000	1 NH mua 1 lần
2.7	Tiền tổ chức chương trình kỹ năng sống				
2.8	Tiền học môn năng khiếu, tự chọn:				
2.9	Phí đào tạo trường tiên tiến hội nhập Quốc tế	K10: 1.725.000đ/HS/tháng K11, 12: 1.500.000đ/HS/tháng	Từ tháng 9/2023 - 5/2024	K10, 11, 12: 1.725.000đ/HS/tháng	9 tháng/ năm học
2.10	Tin học Mos Khối 10	183.000đ/tháng	9 tháng/năm học	100.000đ/tháng	9 tháng/năm học
	Tin học Mos Khối 11	185.000đ/tháng	9 tháng/năm học	95.000đ/tháng	9 tháng/năm học
	Tin học ICDL K12	210.000đ/tháng	9 tháng/năm học	117.000đ/tháng	9 tháng/năm học
				K10: 100.000đ/tháng	9 tháng/năm học
	Lệ phí thi			K11: 100.000đ/tháng	9 tháng/năm học

				K11: 102.000đ/tháng	9 tháng/năm học
3	Thu hộ - chi hộ				
3.1	Bảo hiểm y tế				
3.1.1	Khối 12	510,300đ/HS	Từ tháng 01 - 9/2024	663.390đ/HS	Từ tháng 01 - 9/2025
3.1.2	Khối 10, 11	680,400đ/HS	Từ tháng 01 - 12/2024	884.520đ/HS	Từ tháng 01 - 12/2025
3.2	Bảo hiểm tai nạn				
3.3	Quần áo đồng phục				
3.4	Quần áo thể dục thể thao				
3.5	Ấn chỉ hồ sơ học sinh				
3.5.1	Khối 10	147.000đ/HS	Năm học	147.000đ/HS	Năm học
3.5.2	Khối 11, 12	80.000đ/HS	Năm học	80.000đ/HS	Năm học
3.6	Học phẩm học cụ				
3.7	Giấy thi				
3.8	Tiền vận hành và bảo trì hệ thống máy lạnh 3 kl	40.000đ/HS/tháng	Từ tháng 9/23 - 5/24	50.000đ/HS/tháng	Tháng 9/24 - 5/25
3.9	Sử dụng hệ thống báo kết quả học tập bằng tin r	120.000đ/năm	12 tháng/năm	120.000đ/năm	12 tháng/năm
3.11	STEM K11	100.000đ/tháng	9 tháng/năm học		
3.12	Khám sức khỏe HS:	25.000đ/NH/HS		50.000đ/NH/HS	
3.13	Bảo hiểm tai nạn tự nguyện	45.000đ/NH/HS		56.000đ/NH/HS	

Người lập biểu



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 16 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Thái Quang Cường

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2023 - 2024

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	NH 2023 - 2024	
		Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương: Dán công khai bảng lương theo tháng		
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn	8.455.904.000	
3	Chi hội thảo		
4	Chi hội họp		
5	Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	-	
6	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý		
6.1	Mức thu nhập hàng tháng cao nhất của giáo viên và cán bộ quản lý	52.143.000	
6.2	Mức thu nhập bình quân hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý	27.456.000	
6.3	Mức thu nhập hàng tháng thấp nhất của giáo viên và cán bộ quản lý	22.564.000	
7	Mức chi thường xuyên/1 học sinh	350.000đ/1 học sinh	
8	Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	1.964.273.000	

Người lập biểu

Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Thái Quang Cường

Mẫu số 09
Mã hiệu:.....
Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số 33, 34 Ngày 03 tháng 06 năm 2024)

Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường THPT Nguyễn Hiền
2. Mã đơn vị: 1060858
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: Tài khoản 0071100003893001 Tại ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hòa Bình - Chi nhánh Phú Lâm, TPHCM

I. Nội dung đề nghị thanh toán:

S T T	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó		Ghi chú
		Tài khoản	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền khoán	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(10)	(12)
	Tổng số			820.438.191	816.438.191	4.000.000	
I.	Đối với công chức, viên chức						
1	Thái Quang Cường	0071100004657007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	17.770.947	17.270.947	500.000	
2	Hà Văn Lâm	0071100003873008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.693.932	14.693.932		
3	Phạm Xuân Huy	0071100003796006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	15.774.085	15.674.085	100.000	
4	Hồ Văn Lộc	0071100003821008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.604.077	14.604.077		
5	Trần Đức Bé	0071100003846003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.165.944	14.165.944		
6	Nguyễn Quý Lan Chi	0071100003830007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.473.261	14.473.261		
7	Ngô Thị Xuân Phụng	0071100003803002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	15.041.648	14.941.648	100.000	
8	Nguyễn Tuyết Nhung	0071100003800003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.295.155	14.295.155		
9	Nguyễn Kim Tường Vy	0071100003878002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	15.486.522	15.386.522	100.000	
10	Lê Thị Thùy Trúc	0071100003851007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	16.561.625	16.061.625	500.000	
11	Tô Thị Mỹ Hạnh	0071100003815008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.949.284	13.949.284		
12	Đỗ Thị Thanh Minh	0071100003811005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.077.693	14.077.693		

13	Trần Thị Duyên	0071100003862009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.861.836	13.861.836		Nâng PCVK từ 8% lên 9% từ ngày 01/06/2024
14	Nguyễn Vương Thanh Hồng	0071100003843004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.949.284	13.949.284		
15	Võ Thị Mai Hương	0071100003812001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	15.592.663	15.092.663	500.000	
16	Huỳnh Thị Mỹ Nương	0071100003879009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.080.813	14.080.813		
17	Trương Thanh Liêm	0071100003863005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.694.616	13.694.616		
18	Lê Văn Vĩnh Tú	0071100003839007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	14.094.616	13.694.616	400.000	
19	Nguyễn Hồng Lệ Ngọc	0071100003849002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	15.198.958	15.098.958	100.000	
20	Lê Phát Đức	0071100003828005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	13.396.124	13.396.124		
21	Trần Thị Minh Nguyệt	0071100003837004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.852.805	12.852.805		
22	Vũ Quốc Anh	0071100003877006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.476.992	12.476.992		
23	Nguyễn Thị Tân Lương	0071100003848006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.297.619	12.197.619	100.000	
24	Ngô Trí Côn	0071100003790008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.575.292	11.575.292		
25	Lê Thị Xuân Chi	0071100003852003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.218.680	12.118.680	100.000	
26	Nguyễn Thị Từ Chinh	0071100003822007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	11.894.032	11.794.032	100.000	
27	Trần Thị Thu Hiền	0071100003883006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.614.629	10.614.629		
28	Huỳnh Thị Mai	0071100003881003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	12.139.741	12.039.741	100.000	
29	Lâm Thơm	0071100003845007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.482.395	9.482.395		
30	Hoàng Đình Hòa	0071100003793007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.546.674	9.546.674		
31	Nguyễn Thanh Tú	0071100003864001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.244.836	10.144.836	100.000	
32	Nguyễn Thị Bích Hạnh	0071100003808004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.610.952	9.610.952		
33	Lê Thị Minh Hà	0071100003886005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.546.674	9.546.674		
34	Lê Thị Minh Hiếu	0071100003799005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.610.952	9.610.952		
35	Võ Thị Lân	0071100003801007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.176.530	10.076.530	100.000	
36	Trần Thị Phương Nam	0071100003854006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.482.395	9.482.395		
37	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0071100003861002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	10.244.836	10.144.836	100.000	
38	Cù Thị Thanh Thủy	0071100003841001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.482.395	9.482.395		
39	Trần Thị Diên	0071100003824007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.639.174	8.639.174		
40	Trần Văn Thuận	0071100003836008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.418.116	9.418.116		
41	Trương Thị Bé	0071100003819006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	1.976.400	1.976.400		
42	Nguyễn Thị Thanh	0071100003840005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.639.174	8.639.174		
43	Nguyễn Thị Bích Thu	0071100003806001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.639.174	8.639.174		
44	Hà Cẩm Ân	0071100003802006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.580.211	8.580.211		

45	Nguyễn Lê Văn	0071100003855002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.580.211	8.580.211		
46	Nguyễn Đặng Hải Dương	0071100003810009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.353.837	9.353.837		
47	Lý Minh Long	0071100003789007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249	-	
48	Nguyễn Bình Di	0071100003798009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249		
49	Trần Thanh Tuấn	0071100003891009	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249		
50	Phạm Đình Tráng	0071100003838008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249		
51	Phan Nhật Thanh Thảo	0071100003792008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249		
52	Phạm Thị Xuân Hạnh	0071100003860006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.546.674	9.546.674		
53	Nguyễn Thái Ánh	0071100003868007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.377.318	8.277.318	100.000	
54	Phan Thị Như Quỳnh	0071100003805005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.699.293	7.699.293		
55	Đỗ Thị Thủy	0071100003814004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.699.293	7.699.293		
56	Nguyễn Mai Phương	0071100003880007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.699.293	7.699.293		Nâng PCTN nhà giáo từ 9% lên 10% từ 01/02/2024 theo QĐ số 03/QĐ-NH ngày 01/02/2024
57	Vương Thị Trang	0071100003823003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	8.521.249	8.521.249		
58	Nguyễn Thị Mai Khanh	0071100003813008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	9.482.395	9.482.395		
59	Nguyễn Văn Dương	0071100004663007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.699.293	7.699.293		
60	Huỳnh Phương Thắng	0071100003859008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.645.647	7.645.647		
61	Nguyễn Trần Hoài Phương	0071100003884002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	1.798.200	1.798.200		
62	Lê Nguyên Phương	0071100003817003	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.645.647	7.645.647		
63	Đỗ Ngọc Quỳnh Như	0071100003818007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.592.000	7.592.000		
64	Nguyễn Thị Hồng Nhung	0071100003825006	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.791.310	6.791.310		
65	Châu Hồng Thảo	0071100003809008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.113.960	7.113.960		
66	Nguyễn Trường Kim Uyên	0071100003871008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.694.650	6.694.650		
67	Nguyễn Thị Thu Huyền	0071100003850008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.742.980	6.742.980		
68	Huỳnh Bá Trung	0904599200	TMCP Phương Đông- CN TPHCM	7.392.980	7.192.980	200.000	
69	Nguyễn Ngọc Hồng Trúc	0071100003882007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.484.708	7.484.708		
70	Nguyễn Thị Dàn	0071100003787007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
71	Nguyễn Thị Ngọc Anh	0071100003795007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
72	Hoàng Thị Hạnh	0071100003867008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.453.000	6.453.000		
73	Huỳnh Huệ Bình	0071100004324008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
74	Trương Thị Mỹ Thuận	0071100004325007	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
75	Nguyễn Minh Quân	0016100021961005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		

76	Đinh Trọng Tuấn	0026100003127004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.033.340	5.033.340		
77	Huỳnh Thị Tú Quyên	0013100015393002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
78	Đặng Lữ Huy	40206	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.033.340	5.033.340		
79	Phạm Lê Thanh	0344914793	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.743.170	5.743.170		
80	Nguyễn Thành Vương	0358034956	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.033.340	5.033.340		
81	Lê Minh Huy	0965586158	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.033.340	5.033.340		
82	Vũ Thúy Ngọc	0071100003834005	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	6.044.630	5.544.630	500.000	
83	Ngô Thị Hải Yến	0071100003807008	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	1.029.600	1.029.600		
84	Phạm Chúc Thủy	0071100003797002	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.464.630	5.364.630	100.000	
85	Trần Nguyễn Hương Bình	0071100003829001	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	5.364.630	5.364.630		
86	Huỳnh Thị Minh Phương	0071100003791004	TMCP Phương Đông- CN Phú Lâm, TPHCM	7.425.217	7.325.217	100.000	
Đối với lao động hợp đồng theo nghị định 68/2000/NĐ-CP							
III. Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng.							

Số tiền bằng chữ : Tám trăm hai mươi triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn một trăm chín mươi một đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

6001	326,58	Biên chế
6101	5,00	Phụ cấp chức vụ
6115	7,859 = 7,809 + 0,05 (1 GV nâng PCTNVK) 55,07181 = 54,97227 + 0,09953 (1GV nâng PCTN, 1 GV nâng VKTN)	Phụ cấp thâm niên VK PCTN nghề
6112	100,1396 = 100,1246 + 0,015 (1GV nâng PCTNVK)	Phụ cấp ưu đãi
6113	0,35	Phụ cấp trách nhiệm

STT		Tháng 05/2024	Tháng 06/2024	Chênh lệch	Ghi chú
	Tổng bảng lương	820.170.292	820.438.191	267.899	

1	Trần Thị Duyên	13.647.583	13.861.836	214.253	Nâng PCVK từ 8% lên 9% từ ngày 01/06/2024
2	Nguyễn Mai Phương	7.645.647	7.699.293	53.646	Nâng PCTN nhà giáo từ 9% lên 10% từ 01/02/2024 theo QĐ số 03/QĐ-NH ngày 01/02/2024
Tổng lương thay đổi		21.293.230	21.561.129	267.899	

Người lập



Vũ Thúy Ngọc

PT kế toán



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 03 tháng 06 năm 2024



Thái Quang Cường

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi/ Giao dịch viên

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc lãnh đạo phòng được ủy quyền/ Giám đốc KBNN quận, huyện



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Trường THPT Nguyễn Hiền

CÔNG KHAI KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP VÀ MIỄN GIẢM
HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HS THUỘC DIỆN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NH
2023 - 2024

DVT: Đồng

STT	TÊN HỌC SINH	ĐỐI TƯỢNG	CHẾ ĐỘ	SỐ TIỀN ĐƯỢC MIỄN GIẢM
1	Thạch Quốc Bình	DT Khơ me	Giảm 100% học phí	1.080.000
2	Thạch Ngọc Hân	DT Khơ me	Giảm 100% học phí	1.080.000
3	Nguyễn Hoàng Mai Phương	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	1.080.000
4	Trần Gia Linh	Hộ cận nghèo	Giảm 100% học phí	1.080.000
5	Lưu Duy Long	Mồ côi	Giảm 100% học phí	1.080.000
6	Nguyễn Hà Anh Thư	Mồ côi	Giảm 100% học phí	1.080.000
Tổng cộng				6.480.000

Người lập biểu



Vũ Thúy Ngọc

TPHCM, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Thái Quang Cường